



VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Ngày phát hành: 20/09/2021 Ngày sửa đổi: 11/04/2023 Thay thế phiếu: 21/06/2022 Phiên bản: 2.0

MỤC 1: Định dạng

1.1. Thông tin nhận dạng sản phẩm theo GHS

Hình thức sản phẩm : Hỗn hợp
Tên sản phẩm : VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104
Số UN (ADR) : 1133
Phân nhóm sản phẩm : Sản phẩm thương mại

1.2. Các phương tiện xác nhận khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Sử dụng được khuyến nghị hóa chất và các hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng : Keo

1.4. Thông tin nhà cung cấp

Nhà sản xuất

Vital Technical Sdn. Bhd.
No.93, Jalan Industri 3/3 Rawang Integrated Industrial Park,
48000 Rawang, Selangor, Malaysia.
T +603 60942088 - F +603 60992930

1.5. Số gọi trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 2: nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2	H225	Theo các dữ liệu kiểm tra
Độc tính cấp tính (da), Nhóm 5	H313	Phương pháp tính
Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2	H315	Phương pháp tính
Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2	H319	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê	H336	Phương pháp tính
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 3	H402	Phương pháp tính
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 3	H412	Phương pháp tính
Văn bản các hạng mục nguy hiểm H : xem Mục 16		
Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường	: Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy, Có thể gây ngù gât hoặc choáng váng, Gây hại nếu có tiếp xúc qua da, Gây kích ứng da nghiêm trọng, Gây kích ứng mắt nghiêm trọng, Gây hại lên các sinh vật thủy sinh, Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài	

2.2. Yếu tố dán nhãn GHS, bao gồm các khuyến nghị cảnh giác

Dán nhãn theo GHS Liên Hiệp Quốc

Ký hiệu tượng hình mức độ nguy hiểm (theo GHS UN) :



Từ cảnh báo (GHS UN) : Nguy hiểm
Các thành phần nguy hiểm : xylenebutanone; ethyl methyl ketone
Từ cảnh báo (GHS UN) : H225 - Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
H313 - Có thể có hại khi tiếp xúc với da
H315 - Gây kích ứng da nghiêm trọng
H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H336 - Có thể gây ngù gât hoặc choáng váng

VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Công bố phòng ngừa (GHS UN)

- H412 - Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài
- : P101 - Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ.
- P102 - Bảo quản tránh xa tầm tay của trẻ em.
- P103 - Đọc kỹ và tuân thủ theo hướng dẫn.
- P210 - Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác.
- Không hút thuốc.
- P233 - Giữ vật chứa đóng chặt kín.
- P240 - Nối đất và liên kết bồn chứa và thiết bị tiếp nhận.

2.3. Nguy cơ khác không dẫn đến việc phải phân loại

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Chất

Không áp dụng được

3.2. Hỗn hợp

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
butanone; ethyl methyl ketone	Số CAS: 78-93-3	30 – 50	Flam. Liq. 2, H225 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H336
xylene	Số CAS: 1330-20-7	10 – 30	Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4 (Dermal), H312 Acute Tox. 4 (Inhalation), H332 Skin Irrit. 2, H315
ethylbenzene	Số CAS: 100-41-4	1 – 10	Flam. Liq. 2, H225 Acute Tox. 4 (Inhalation), H332 STOT RE 2, H373 Asp. Tox. 1, H304
toluene	Số CAS: 108-88-3	0,1 – 1	Flam. Liq. 2, H225 Skin Irrit. 2, H315 Repr. 2, H361 STOT SE 3, H336 STOT RE 2, H373 Asp. Tox. 1, H304

Văn bản các câu H: tham khảo mục 16

MỤC 4: Sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Sơ cứu tổng quát : Call a poison center or a doctor if you feel unwell.
- Sơ cứu trong trường hợp hít phải : Đưa người liên quan ra nơi thoáng khí và giữ ở tư thế dễ thở.
- Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da : Rửa da lại với nước/tắm gội. Lấy ra/cởi bỏ ngay quần áo bị phơi nhiễm. Trong trường hợp có kích ứng da: Liên hệ bác sĩ để được tư vấn/theo dõi.
- Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt : Rửa lại với nước một cách cẩn thận trong vòng nhiều phút. Tháo kính sát trùng nếu có và nếu có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng mắt kéo dài: Liên lạc với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi.
- Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải : Call a poison center or a doctor if you feel unwell.

4.2. Triệu chứng và tác động chính (nghiêm trọng và trì hoãn)

- Triệu chứng/tác dụng : Có thể gây ngù gât hoặc choáng váng.
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da : Kích ứng.
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt : Eye irritation.

VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Treat symptomatically.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Biện pháp dập lửa thích hợp

Chất chữa cháy thích hợp : Dry powder. Foam. Carbon dioxide.
Tác nhân tiêu hủy không tương ứng : Water spray.

5.2. Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

Nguy cơ hỏa hoạn : Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn : Toxic fumes may be released.

5.3. Biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với nhân viên cứu hỏa

Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn : Do not attempt to take action without suitable protective equipment. Thiết bị thở độc lập. Complete protective clothing.

MỤC 6: Biện pháp cần áp dụng trong trường hợp có vương đổ

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Biện pháp cấp cứu : Ventilate spillage area. No open flames, no sparks, and no smoking. Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/khí dung. Avoid contact with skin, eyes and clothing.

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ : Do not attempt to take action without suitable protective equipment. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Tránh thải ra môi trường.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Dùng để chứa : Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.
Quy trình làm sạch : Take up liquid spill into absorbent material. Notify authorities if product enters sewers or public waters.
Các thông tin khác : Dispose of materials or solid residues at an authorized site.

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn : Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác. Không hút thuốc. Chôn đất/công-tơ-nơ liên kết và thiết bị nhận. Không sử dụng các công cụ gây tia lửa. Vô cùng cẩn trọng tránh phóng điện tĩnh. Khi bắt cháy có thể có tích tụ trong thùng chứa. Use explosion-proof equipment. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân. Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc tại nơi có thông gió tốt. Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/khí dung. Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo.
Biện pháp vệ sinh : Giặt lại quần áo bị phơi nhiễm trước khi tái sử dụng. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Always wash hands after handling the product.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Biện pháp kỹ thuật : Chôn đất/công-tơ-nơ liên kết và thiết bị nhận.
Điều kiện lưu trữ : Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản lạnh. Bảo quản thùng chứa đóng kín. Khóa lại.

VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. các thông số kiểm soát

xylene (1330-20-7)	
EU - Giá trị Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp Chỉ báo (IOEL)	
Tên dùng	Xylene, mixed isomers, pure
IOELV TWA (mg/m³)	221 mg/m³
IOELV STEL (mg/m³)	442 mg/m³
IOELV STEL (ppm)	100 ppm
Chú thích	Skin
dẫn chiếu pháp quy	COMMISSION DIRECTIVE 2000/39/EC
Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Xylene, mixed isomers (Dimethylbenzene)
ACGIH TWA (ppm)	100 ppm
ACGIH STEL (ppm)	150 ppm
Nhận xét (ACGIH)	TLV® Basis: URT & eye irr; CNS impair. Notations: A4 (Not classifiable as a Human Carcinogen); BEI
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2021
Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Biological Exposure Indices	
Tên dùng	XYLENES (Technical or commercial grade)
Chỉ số sinh học phơi nhiễm (BEI)	1,5 g/g kreatinin Parameter: Methylhippuric acids - Medium: urine - Sampling time: End of shift
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2021
toluene (108-88-3)	
EU - Giá trị Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp Chỉ báo (IOEL)	
Tên dùng	Toluene
IOELV TWA (mg/m³)	192 mg/m³
IOELV STEL (mg/m³)	384 mg/m³
IOELV STEL (ppm)	100 ppm
Chú thích	Skin
dẫn chiếu pháp quy	COMMISSION DIRECTIVE 2006/15/EC
Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Toluene
ACGIH TWA (ppm)	20 ppm
Nhận xét (ACGIH)	TLV® Basis: CNS, visual & hearing impair; female repro system eff; pregnancy loss. Notations: OTO; A4 (Not classifiable as a Human Carcinogen); BEI
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2021
Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Biological Exposure Indices	
Tên dùng	TOLUENE
Chỉ số sinh học phơi nhiễm (BEI)	0,3 mg/g kreatinin Parameter: o-Cresol (with hydrolysis) - Medium: urine - Sampling time: End of shift - Notations: B 0,03 mg/l Parameter: Toluene - Medium: urine - Sampling time: End of shift 0,02 mg/l Parameter: Toluene - Medium: blood - Sampling time: Prior to last shift of workweek
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2021

VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

butanone; ethyl methyl ketone (78-93-3)	
EU - Giá trị Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp Chỉ báo (IOEL)	
Tên dùng	Butanone
IOELV TWA (mg/m³)	600 mg/m³
IOELV STEL (mg/m³)	900 mg/m³
IOELV STEL (ppm)	300 ppm
dẫn chiếu pháp quy	COMMISSION DIRECTIVE 2000/39/EC
Hợp Chung Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Methyl ethyl ketone (MEK)
ACGIH TWA (ppm)	200 ppm
ACGIH STEL (ppm)	300 ppm
Nhận xét (ACGIH)	TLV® Basis: URT irr; CNS & PNS impair. Notations: BEI
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2021
Hợp Chung Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Biological Exposure Indices	
Tên dùng	METHYL ETHYL KETONE
Chỉ số sinh học phơi nhiễm (BEI)	2 mg/l Parameter: Methyl ethyl ketone - Medium: urine - Sampling time: End of shift - Notations: Ns
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2021

8.2. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

- Kiểm tra kỹ thuật theo quy định
- : Ensure good ventilation of the work station.
- Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường
- : Tránh thải ra môi trường.

8.3. Biện pháp bảo hộ cá nhân/Thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ tay
- : Protective gloves
- Bảo vệ mắt
- : Safety glasses
- Bảo vệ da và cơ thể
- : Trang bị quần áo bảo hộ thích hợp
- Bảo vệ đường hô hấp
- : In case of insufficient ventilation, wear suitable respiratory equipment

(Các) Ký hiệu thiết bị bảo hộ cá nhân



8.4. Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Tính chất lý hóa cơ bản

- Trạng thái vật lý
- : Chất lỏng
- Màu sắc
- : Grey.
- Mùi đặc trưng
- : aromatic.
- Ngưỡng mùi
- : Không có
- Điểm nóng chảy
- : Không áp dụng được
- Điểm đông đặc
- : Không có
- Điểm sôi
- : > 50 °C
- Tính dễ bắt lửa
- : Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy

VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Giới hạn nổ dưới	: Không có
Giới hạn nổ trên	: Không có
Điểm cháy	: < 23 °C
Nhiệt độ tự cháy	: Không có
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: Không áp dụng được
dung dịch pH	: Không có
Độ nhớt, động học (calculated value) (40 °C)	: > 40 mm ² /s
Partition coefficient n-octanol/water (Log Kow)	: Không có
Áp suất hóa hơi	: Không có
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: Không có
Mật độ tương đối	: ≈ 1,01
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có
Độ hòa tan	: Không có
Độ nhớt, động lực	: 20000 – 24000 cP
Particle size	: Không áp dụng được

9.2. Dữ liệu liên quan đến các nhóm nguy hại về mặt vật lý (bổ sung)

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy.

10.2. Tính ổn định hóa học

Stable under normal conditions.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

No dangerous reactions known under normal conditions of use.

10.4. Điều kiện cần tránh

Avoid contact with hot surfaces. Nhiệt. No flames, no sparks. Eliminate all sources of ignition.

10.5. Chất không tương hợp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

MỤC 11: Thông tin về độ độc

11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua da)	: Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại

VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104

ATE UN (ngoài da)	4816,112 mg/kg thể trọng
-------------------	--------------------------

toluene (108-88-3)

LD50 qua tiêu hóa chuột	> 5000 mg/kg
LD50 qua da thỏ	> 5000 mg/kg
LC50 Hít - Chuột	> 20 mg/l/4h

VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

butanone; ethyl methyl ketone (78-93-3)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	≈ 2193 mg/kg
Ấn mòn da/kích ứng da	: Gây kích ứng da nghiêm trọng. pH: Không áp dụng được
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. pH: Không áp dụng được
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Không phân loại
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại
Khả năng gây ung thư	: Không phân loại
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Có thể gây ngủ gât hoặc choáng váng.
toluene (108-88-3)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Có thể gây ngủ gât hoặc choáng váng.
butanone; ethyl methyl ketone (78-93-3)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Có thể gây ngủ gât hoặc choáng váng.
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Không phân loại
toluene (108-88-3)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	Có thể gây tổn thương cơ quan (hệ thống thần kinh trung ương) qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài (Hít).
ethylbenzene (100-41-4)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.
Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại
VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104	
Độ nhớt, động học	> 40 mm²/s

MỤC 12: Thông tin sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát	: Gây hại lên các sinh vật thủy sinh. Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Gây hại lên các sinh vật thủy sinh.
Classification procedure (Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp))	: Phương pháp tính
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài.
Classification procedure (Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn))	: Phương pháp tính

12.2. tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
xylene (1330-20-7)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
toluene (108-88-3)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh

VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

ethylbenzene (100-41-4)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
butanone; ethyl methyl ketone (78-93-3)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104	
Khả năng tích lũy sinh học	Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.4. Tính lưu động dưới đất

VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104	
Tính lưu động dưới đất	Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.5. Các tác dụng có hại khác

Ozon	: Không phân loại
Các tác dụng có hại khác	: Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Quy trình tiêu hủy

Phương pháp xử lý chất thải	: Dispose of contents/container in accordance with licensed collector’s sorting instructions.
Thông tin bổ sung	: Khi bắt cháy có thể có tích tụ trong thùng chứa.

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với UN RTDG / IMDG / IATA

UN RTDG	IMDG	IATA
14.1. Số hiệu UN		
1133	1133	1133
14.2. Tên mã UN		
ADHESIVES	ADHESIVES (containing flammable liquid)	Adhesives (containing flammable liquid)
Thông tin tài liệu vận chuyển		
UN 1133 ADHESIVES, 3, II	UN 1133 ADHESIVES (containing flammable liquid), 3, II	UN 1133 Adhesives (containing flammable liquid), 3, II
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển		
3	3	3
		
14.4. Phân nhóm đóng gói		
II	II	II
14.5. Nguy cơ môi trường		
Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không Ô nhiễm biển: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không

VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

UN RTDG	IMDG	IATA
Không có thông tin bổ sung		

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

UN RTDG

Số lượng giới hạn (UN RTDG)	: 5L
Số lượng loại trừ (UN RTDG)	: E2
Hướng dẫn đóng gói (UN RTDG)	: P001, IBC02
Quy định đặc biệt liên quan đến việc đóng gói (UN RTDG)	: PP1
Hướng dẫn đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG)	: T4
Quy định đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG)	: TP1, TP8

IMDG

Số lượng hạn chế (IMDG)	: 5 L
Số lượng ngoại lệ (IMDG)	: E2
Hướng dẫn đóng gói (IMDG)	: P001
Quy định đặc biệt về bao bì (IMDG)	: PP1
Hướng dẫn đóng gói bao bì IBC (IMDG)	: IBC02
Hướng dẫn cho bể chứa (IMDG)	: T4
Bố trí chuyên biệt cho xe chứa (IMDG)	: TP1, TP8
EmS-No. (Lửa)	: F-E - QUY TRÌNH KHI CHÁY Echo - CHẤT LỎNG DỄ CHÁY KHÔNG PHẢN ỨNG VỚI NƯỚC
EmS-No. (Tháo cạn)	: S-D - SPILLAGE SCHEDULE Delta - FLAMMABLE LIQUIDS
Hạng mục hàng hóa (IMDG)	: B
Đặc tính và nhận định (IMDG)	: Adhesives are solutions of gums, resins, etc., usually volatile due to the solvents. Miscibility with water depends upon their composition.

IATA

PCA Số lượng ngoại lệ (IATA)	: E2
PCA Số lượng hạn chế (IATA)	: Y341
PCA số lượng hạn chế thực tối đa (IATA)	: 1L
PCA quy chế đóng gói (IATA)	: 353
PCA số lượng thực tối đa (IATA)	: 5L
CAO quy chế đóng gói (IATA)	: 364
CAO số lượng thực tối đa (IATA)	: 60L
Bố trí đặc biệt (IATA)	: A3
Mã ERG (IATA)	: 3L

14.7. Vận chuyển xô theo các văn kiện của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành	: 20/09/2021
Ngày sửa đổi	: 11/04/2023
Thay thế phiếu	: 21/06/2022
Tên viết tắt và rút ngắn	: Số CAS - Chemical Abstract Service number ATE - Acute Toxicity Estimate EC50 - Median effective concentration

VT-154 / VT-156 Vital Gasket 1104

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Số EC - European Community number
IATA - International Air Transport Association
IMDG - International Maritime Dangerous Goods
LC50 - Median lethal concentration
LD50 - Median lethal dose
LOAEL - Lowest Observed Adverse Effect Level
N.O.S. - Not Otherwise Specified
NOAEC - No-Observed Adverse Effect Concentration
NOAEL - No-Observed Adverse Effect Level
NOEC - No-Observed Effect Concentration
OEL - Occupational Exposure Limit
SDS - Phiếu An toàn Hóa chất

Bản đầy đủ của các câu H:	
Acute Tox. 4 (Dermal)	Độc tính cấp tính (da), Nhóm 4
Acute Tox. 4 (Inhalation)	Độc tính cấp tính (hít), Nhóm 4
Acute Tox. 5 (Dermal)	Độc tính cấp tính (da), Nhóm 5
Aquatic Acute 3	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 3
Aquatic Chronic 3	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 3
Asp. Tox. 1	Nguy hiểm hô hấp, Nhóm 1
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
Flam. Liq. 2	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2
Flam. Liq. 3	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 3
Repr. 2	Độc tính sinh sản, Nhóm 2
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
STOT RE 2	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê
H225	Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
H226	Chất lỏng và hơi bắt cháy
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp
H312	Gây hại nếu có tiếp xúc qua da
H313	Có thể có hại khi tiếp xúc với da
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H332	Gây hại trong trường hợp hít phải
H336	Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng
H361	Bị nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản và bào thai
H373	Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài
H402	Gây hại lên các sinh vật thủy sinh
H412	Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), UN (Liên Hợp Quốc)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.